

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

- Căn cứ vào Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ vào điều lệ và quy chế quản trị điều hành công ty cổ phần khách sạn du lịch công đoàn Hồ Núi Cốc đã được đại hội đồng cổ đông thông qua

- Căn cứ vào báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 và chứng từ sổ, sách, kho, quỹ, tài sản thực tế của công ty Hôm nay, ngày 10 tháng 05 năm 2024. Tại phòng kế toán tài chính công ty cổ phần khách sạn du lịch công đoàn Hồ Núi Cốc trụ sở công ty

Thành phần gồm:

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. Ông: Lê Văn Thoan | Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, ng-ời đại diện theo pháp luật |
| 2. Ông: Nguyễn Xuân Thái | Chức vụ: Kế toán tr-ởng |
| 3. Bà: D-ông Thị Thanh Hà | Chức vụ: Kế toán |
| 4. Bà: Đoàn Thị Oanh | Chức vụ: Thủ quỹ |
| 5. Bà: Lý Thị Hồng Khuyên | Chức vụ: Thủ kho |
| 6. Ông: Phan Thuyết Hồ | Chức vụ: Tr-ởng ban kiểm soát |
| 7. Ông: Nguyễn Đình Thuận | Chức vụ: Ủy viên Ban kiểm soát |

Đã cùng nhau tiến hành kiểm tra, thẩm định sổ sách, báo cáo tài chính năm 2023 của công ty.

Thời gian làm việc từ 08 giờ ngày 10/5/2024 đến 16h00phút ngày 10/05/2024

Sau khi kiểm tra xem xét số liệu trên sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán tài chính năm 2023, đối chiếu với kho quỹ, tài sản của công ty chúng tôi cùng nhau thống nhất số liệu nh- sau:

Phân I. Kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VNĐ	45.597.100.326	45.597.100.326	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu chi liên doanh	VNĐ	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VNĐ	45.597.100.326	45.597.100.326	0
4. Giá vốn hàng bán	VNĐ	28.406.513.085	28.406.513.085	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	VNĐ	17.190.587.241	17.190.587.241	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VNĐ	1.889.436	1.889.436	0
7. Chi phí tài chính	VNĐ	1.475.666.197	1.475.666.197	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	VNĐ	1.475.666.197	1.475.666.197	0
8. Chi phí bán hàng	VNĐ	4.314.668.626	4.314.668.626	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VNĐ	6.017.150.992	6.017.150.992	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	VNĐ	5.384.990.862	5.384.990.862	0
11. Thu nhập khác	VNĐ	80.892.195	80.892.195	0
12. Chi phí khác	VNĐ	1.225.030	1.225.030	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	VNĐ	79.667.165	79.667.165	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán tr-ớc thuế (5	VNĐ	5.464.658.027	5.464.658.027	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VNĐ	1.032.590.031	1.032.590.031	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VNĐ	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VNĐ	4.432.067.996	4.432.067.996	0

Phân II: Tình hình tài sản, nguồn vốn của công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Số Báo cáo	Số Kiểm tra	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn	100	9.499.887.876	9.499.887.876	0
I - Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	110	1.531.839.645	1.531.839.645	0
1. Tiền	111	1.531.839.645	1.531.839.645	0
2. Các khoản t-ong đ-ong tiền	112	0	0	0
II - Đầu t- tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	0	0	0

3. Đầu t- nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.171.981.774	5.171.981.774	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	826.519.785	826.519.785	0
2. Trả tr-ớc cho ng-ời bán ngắn hạn	132	3.297.693.600	3.297.693.600	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	778.860.422	778.860.422	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI	134	0	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	268.907.967	268.907.967	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	0	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0	0
IV - Hàng tồn kho	140	621.318.182	621.318.182	0
1. Hàng tồn kho	141	621.318.182	621.318.182	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	2.174.748.275	2.174.748.275	0
1. Chi phí trả tr-ớc ngắn hạn	151	1.819.344.373	1.819.344.373	0
2. Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ	152	0	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà n-ớc	153	355.403.902	355.403.902	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0	0
B. Tài sản dài hạn	200	58.136.163.330	58.136.163.330	0
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Trả tr-ớc cho ng-ời bán dài hạn	212	0	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0	0
II - Tài sản cố định	220	55.194.936.319	55.194.936.319	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	55.194.936.319	55.194.936.319	0
- Nguyên giá	222	170.421.153.953	170.421.153.953	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-115.226.217.634	-115.226.217.634	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0	0
- Nguyên giá	228	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	0	0	0
III - Bất động sản đầu t-	230	0	0	0
- Nguyên giá	231	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	2.840.932.145	2.840.932.145	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.840.932.145	2.840.932.145	0
V - Đầu t- tài chính dài hạn	250	0	0	0
1. Đầu t- vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu t- vào công ty liên doanh, liên kết	252	245.000.000	245.000.000	0
3. Đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn(*)	254	-245.000.000	-245.000.000	0
5. Đầu t- nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	100.294.866	100.294.866	0
1. Chi phí trả tr-ớc dài hạn	261	100.294.866	100.294.866	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Thiết bị, vật t-, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	0

4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
Tổng tài sản	270	67.636.051.206	67.636.051.206	0
Tổng nguồn vốn	440	67.636.051.202	67.636.051.202	0
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	36.264.172.972	36.264.172.972	0
I - Nợ ngắn hạn	310	14.133.488.338	14.133.488.338	0
1. Phải trả cho ng- ời bán ngắn hạn	311	1.342.946.741	1.342.946.741	0
2. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc ngắn hạn	312	18.812.700	18.812.700	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc	313	279.442.168	279.442.168	0
4. Phải trả ng- ời lao động	314	5.316.239.071	5.316.239.071	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	938.222.222	938.222.222	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	17.137.112	17.137.112	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	0	0	0
8. Doanh thu ch- a thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	1.562.904.010	1.562.904.010	0
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	2.489.588.290	2.489.588.290	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	0
12. Quỹ khen th- ờng phúc lợi	322	2.168.196.024	2.168.196.024	0
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	324	0	0	0
II - Nợ dài hạn	330	22.130.684.634	22.130.684.634	0
1. Phải trả ng- ời bán dài hạn	331	162.553.600	162.553.600	0
2. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc dài hạn	332	0	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	1.788.249.640	1.788.249.640	0
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334	0	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	0
6. Doanh thu ch- a thực hiện dài hạn	336	0	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.179.881.394	1.179.881.394	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.000.000.000	19.000.000.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	0
10. Cổ phiếu - u đãi	340	0	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	31.371.878.230	31.371.878.230	0
I - Vốn chủ sở hữu	410	31.371.878.230	31.371.878.230	0
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411	7.000.000.000	7.000.000.000	0
☐ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	7.000.000.000	7.000.000.000	0
☐ Cổ phiếu - u đãi	411b	0	0	0
2. Thặng d- vốn cổ phần	412	0	0	0
3. Quyền chọn quyền đổi trái phiếu	413	0	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0	0
8. Quỹ đầu t- phát triển	418	18.249.950.847	18.249.950.847	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0	0
10. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.689.859.387	1.689.859.387	0
11. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối	421	4.432.067.996	4.432.067.996	0
☐LNST ch- a phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr-	421a	0	0	0
☐LNST ch- a phân phối kỳ này	421b	4.432.067.996	4.432.067.996	0
12. Nguồn vốn đầu t- XD CB	422	0	0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432	0	0	0

Kết luận:

- Số liệu báo cáo tài chính đ- ọc ghi chép trung thực, đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định, Sổ sách chứng từ đ- ọc cập nhật đầy đủ, gọn gàng và đ- ọc l- u tại phòng kế toán tài chính công ty .

- Biên bản lập xong hồi 16h00phút ngày 10/05/2023 và đọc cho mọi ng- ời cùng nghe và nhất trí ký tên vào biên bản

Đại diện ban kiểm soát**Kế toán tr- ởng****Ng- ời đại diện theo pháp luật**